

Số: /TB-ĐHGTVT

Hà Nội, ngày tháng 8 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc tuyển sinh trình độ thạc sĩ đợt 2 năm 2025

Căn cứ Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy định về tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Giao thông vận tải ban hành kèm theo Quyết định số 2016/QĐ-ĐHGTVT ngày 11/9/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải;

Căn cứ Danh mục ngành tuyển sinh trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Giao thông vận tải ban hành kèm theo Quyết định số 432/QĐ-ĐHGTVT ngày 27/02/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải.

Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2025 Trường Đại học Giao thông vận tải đăng ký với Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trường Đại học Giao thông vận tải thông báo tuyển sinh trình độ thạc sĩ đợt 2 năm 2025 như sau:

1. Hình thức đào tạo: Chính quy.

2. Thời gian đào tạo:

- Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa là 02 năm.
- Thời gian tối đa để học viên hoàn thành khóa học không vượt quá 02 lần thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa.

3. Danh mục và mã số các ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh: Phụ lục 1.

4. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển và thi tuyển.

5. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

5.1. Yêu cầu chung đối với người dự tuyển

- Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp (Phụ lục 1). Đối với các thí sinh chọn theo định hướng Thạc sĩ nghiên cứu, yêu cầu bằng tốt nghiệp đại học phải đạt từ loại khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu. Các thí sinh không chọn theo định hướng nghiên cứu sẽ theo định hướng ứng dụng.

- Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo.

- Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Cụ thể: Thí sinh đủ điều kiện dự tuyển khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau về ngoại ngữ:

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường Đại học Giao thông vận tải cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

+ Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ Ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục 2 hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố (Danh sách các đơn vị cấp

chứng chỉ - Phụ lục 3), còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

- Thí sinh dự tuyển là công dân nước ngoài phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

Lưu ý: Yêu cầu ngoại ngữ đầu vào và ngoại ngữ đầu ra đối với mỗi người học phải cùng một ngôn ngữ và chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với người học đạt trình độ Thạc sĩ là có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

- Có đủ sức khỏe để học tập.

- Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định.

5.2. Yêu cầu riêng đối với người dự tuyển theo phương thức xét tuyển: Ngoài các yêu cầu tại mục 6.1, thí sinh dự tuyển theo phương thức xét tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đã tốt nghiệp đại học hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) loại khá trở lên hệ chính quy, ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức (Phụ lục 1).

- Điểm trung bình các học phần Toán cao cấp (Đại số tuyến tính, Giải tích) từ 6,0 trở lên, trong đó không có điểm của học phần Toán cao cấp nào nhỏ hơn (dưới) 5,0.

6. Hồ sơ đăng ký dự tuyển: gồm có:

- Phiếu dự tuyển (Phụ lục 4a hoặc Phụ lục 4b);
- Bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp và phụ lục văn bằng (bảng điểm) bậc đại học;
- Bản sao có chứng thực các văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ;
- Bản sao có chứng thực Giấy công nhận về văn bằng là bằng tốt nghiệp đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp đối với các trường hợp văn bằng tốt nghiệp do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp;

- Giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên (nếu có);
- Bản sao có chứng thực giấy khai sinh;
- Giấy chứng nhận đủ sức khỏe để học tập của bệnh viện đa khoa cấp quận (huyện) trở lên;

- 04 ảnh chân dung 4x6 cm trong thời hạn 06 tháng tính từ ngày chụp đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự thi (cùng loại với ảnh được xác nhận trong Phiếu dự tuyển).

(Tất cả các bản sao có chứng thực thí sinh phải đối chiếu bản chính khi nộp hồ sơ).

7. Thời gian tuyển sinh:

- Thí sinh phải học bổ sung kiến thức đăng ký học và nộp hồ sơ từ 15/9/2025 đến 24/10/2025. Thí sinh không phải học bổ sung kiến thức nộp hồ sơ từ 15/9/2025 đến 31/10/2025;

- Học bổ sung kiến thức: Dự kiến từ 27/10/2025 đến 08/11/2025 (các thí sinh thuộc diện bổ sung kiến thức phải hoàn thiện các học phần bổ sung);

- Ôn tập kiến thức các môn thi tuyển: Dự kiến từ 10/11/2025 đến 25/11/2025 thí sinh diện thi tuyển ôn tập kiến thức các môn thi tuyển;

- Thời gian xét tuyển: Dự kiến xét tuyển trong tuần từ 17/11/2025 đến 21/11/2025;

- Thời gian thi tuyển: Dự kiến thi tuyển vào các ngày 29/11 và 30/11/2025.

- Thời gian nhập học: Dự kiến giữa tháng 12/2025.

8. Quy trình tuyển

8.1. Quy trình xét tuyển:

- Sử dụng điểm trung bình tích lũy toàn khóa đại học để xét tuyển;

- Theo chỉ tiêu đã được thông báo cho từng ngành đào tạo, Nhà trường sẽ xét tuyển theo điểm trung bình tích lũy toàn khóa đại học từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Trong trường hợp có nhiều thí sinh có điểm trung bình tích lũy toàn khóa đại học bằng điểm nhau sẽ ưu tiên cho thí sinh có điểm trung bình các học phần Toán cao cấp cao hơn. Nếu thí sinh không trúng tuyển theo phương thức xét tuyển, sẽ được tham gia thi tuyển.

8.2. Quy trình thi tuyển

- Các trường hợp phải bổ sung kiến thức, thí sinh phải hoàn thành các học phần học bổ sung trước khi thi tuyển.
- Các môn thi tuyển: Toán cao cấp; Chủ chốt ngành (Phụ lục 1).
- Sau khi có điểm thi các môn, các thí sinh đạt từ 50% của thang điểm đối với mỗi môn thi (sau khi đã cộng điểm ưu tiên, nếu có) sẽ thuộc diện xét trúng tuyển;
- Căn cứ vào chỉ tiêu đã được thông báo cho từng ngành đào tạo và tổng điểm của hai môn thi của từng thí sinh, hội đồng tuyển sinh xác định phương án điểm trúng tuyển.
- Trường hợp có nhiều thí sinh cùng tổng điểm hai môn thi (đã cộng cả điểm ưu tiên, nếu có) thì xác định người trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên sau:
 - + Thí sinh là nữ ưu tiên theo quy định tại Khoản 4, Điều 16 Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009 về các biện pháp đảm bảo bình đẳng giới;
 - + Người có điểm cao hơn của môn Toán.

9. Các mức thu dịch vụ tuyển sinh, học phí:

- Lệ phí xét tuyển, thi tuyển: 900.000 đồng/ hồ sơ;
- Học phí ôn tập 2 môn: 1.200.000 đồng/ thí sinh;
- Học phí học bổ sung kiến thức: theo quy định về học phí đối với bậc đào tạo trình độ đại học của Nhà trường.
- Học phí đào tạo trình độ thạc sĩ (năm học 2024-2025):
 - Các ngành thuộc khối ngành III: 671.429 đồng/ tín chỉ;
 - Các ngành thuộc khối ngành V: 780.952 đồng/ tín chỉ;
 - Các ngành thuộc khối ngành VII: 714.286 đồng/ tín chỉ.

10. Địa chỉ liên hệ: Mọi thủ tục thí sinh liên hệ

Tại Hà Nội: PHÒNG KHẢO THÍ VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

Phòng 209, nhà A9, Trường Đại học GTVT
Số 3 phố Cầu Giấy, phường Láng, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024.37606352
Website: utc.edu.vn/ Tuyển sinh/ Sau đại học

Phân hiệu tại TP.HCM: PHÒNG KHẢO THÍ VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

451 Lê Văn Việt, phường Tăng Nhơn Phú, TP. HCM
Điện thoại: 028.38962819
Website: tuyensinh.utc2.edu.vn/Sau đại học/Thông báo tuyển sinh/.

Nơi nhận:

- Các Bộ, Vụ, Viện, TCT;
- Sở XD các tỉnh (TP);
- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- PH tại TP.HCM;
- Lưu: HCTH, KTĐBCLĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

PGS.TS. Lê Hoài Đức

Phụ lục 1:

DANH MỤC CÁC NGÀNH TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỢT 2 NĂM 2025
(Kèm theo Thông báo số: /TB-ĐHGTVT ngày / /2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học GTVT)

STT	Ngành/ Chương trình tuyển sinh			Tên, mã ngành/ Nhóm ngành tốt nghiệp đại học dự tuyển không phải học bổ sung kiến thức	Ngành/ Nhóm ngành tốt nghiệp đại học dự tuyển phải học bổ sung kiến thức			Môn thi
	Tên ngành (khối ngành)	Mã số	Chỉ tiêu dự kiến		Tên, mã Ngành/ Chuyên ngành/ Khối ngành	Học phần bổ sung kiến thức		
						Tên (mã) học phần	Số TC	
1	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Khối ngành V)	8580205	50	1. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông 7580205 2. Kỹ thuật xây dựng 7580201 3. Kỹ thuật xây dựng công trình thủy 7580202 4. Kỹ thuật xây dựng công trình biển 7580203 5. Kỹ thuật cơ sở hạ tầng 7580210 6. Địa kỹ thuật xây dựng 7580211 7. Kỹ thuật tài nguyên nước 7580212 8. Kỹ thuật cấp thoát nước 7580213	1. Công nghệ kỹ thuật xây dựng 7510103 2. Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng 7510105 3. Quản lý đô thị và công trình 7580106 4. Kinh tế xây dựng 7580301 5. Quản lý xây dựng 7580302 6. Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng 7510102 7. Kiến trúc 7580101 8. Kiến trúc cảnh quan 7580102 9. Kiến trúc đô thị 7580104	1. Cơ sở công trình cầu và hầm (CE1.301.2) 2. Cơ sở thiết kế đường sắt (CE1.401.3) 3. Thiết kế yếu tố hình học đường ô tô (CE1.201.2)	2 3 2	1. Toán cao cấp (dành cho khối Kỹ thuật) 2. Cơ học đất
2	Kỹ thuật an toàn giao thông (thuộc ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Khối ngành V)	8580205	09	1. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông 7580205 2. Công nghệ kỹ thuật giao thông (chuyên ngành Kỹ thuật an toàn giao thông) 7510104	1. Kỹ thuật tài nguyên nước 7580212 2. Kỹ thuật cấp thoát nước 7580213 3. Công nghệ kỹ thuật xây dựng 7510103 4. Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng 7510105 5. Quản lý đô thị và công trình 7580106	1. Kỹ thuật phương tiện giao thông (ET1.M001.2) 2. Kỹ thuật công trình giao thông (ET1.M002.2) 3. Tổ chức giao thông (ET1.M003.2)	2 2 2	1. Toán cao cấp (dành cho khối Kỹ thuật) 2. Cơ học đất
3	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (Khối ngành V)	8580210	09	1. Kỹ thuật cơ sở hạ tầng 7580210 2. Kỹ thuật xây dựng 7580201 3. Kỹ thuật xây dựng công trình thủy 7580202 4. Kỹ thuật xây dựng công trình biển 7580203 5. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông 7580205 6. Địa kỹ thuật xây dựng 7580211 7. Kỹ thuật tài nguyên nước 7580212 8. Kỹ thuật cấp thoát nước 7580213	1. Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng 7510102 2. Công nghệ kỹ thuật xây dựng 7510103 3. Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng 7510105 4. Kiến trúc 7580101 5. Quản lý đô thị và công trình 7580106	1. Kỹ thuật thi công (IF1.010.4) 2. Chuyên đề CTCSHT đô thị (IF1.011.1)	4 1	1. Toán cao cấp (dành cho khối Kỹ thuật) 2. Cơ học đất

STT	Ngành/ Chương trình tuyển sinh			Tên, mã ngành/ Nhóm ngành tốt nghiệp đại học dự tuyển không phải học bổ sung kiến thức	Ngành/ Nhóm ngành tốt nghiệp đại học dự tuyển phải học bổ sung kiến thức			Môn thi
	Tên ngành (khối ngành)	Mã số	Chỉ tiêu dự kiến		Tên, mã Ngành/ Chuyên ngành/ Khối ngành	Học phần bổ sung kiến thức		
						Tên (mã) học phần	Số TC	
4	Kỹ thuật xây dựng (Khối ngành V)	8580201	15	1. Kỹ thuật xây dựng 7580201 2. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông 7580205 3. Kỹ thuật cơ sở hạ tầng 7580210 4. Kỹ thuật xây dựng công trình thủy 7580202 5. Kỹ thuật xây dựng công trình biển 7580203 6. Kỹ thuật tài nguyên nước 7580212 7. Kỹ thuật cấp thoát nước 7580213 8. Địa kỹ thuật xây dựng 7580211	1. Kinh tế xây dựng 7580301 2. Quản lý xây dựng 7580302 3. Kiến trúc 7580101 4. Kiến trúc cảnh quan 7580102 5. Kiến trúc đô thị 7580104	1. Mô hình hóa kết cấu (CA1.401.2) 2. Chuyên đề kỹ thuật xây dựng (CA1.405.2)	2 2	1. Toán cao cấp (dành cho khối Kỹ thuật) 2. Phân tích kết cấu
				1. Quy hoạch vùng và đô thị 7580105 2. Quản lý đô thị và công trình 7580106 3. Kiến trúc nội thất 7580103 4. Thiết kế nội thất 7580108	1. Mô hình hóa kết cấu (CA1.401.2) 2. Chuyên đề kỹ thuật xây dựng (CA1.405.2) 3. Môi trường và các giải pháp kỹ thuật xây dựng bền vững (CA1.408.2)	2 2 2		
5	Kỹ thuật cơ khí động lực (Khối ngành V)	8520116	17	1. Kỹ thuật cơ khí động lực 7520116 2. Kỹ thuật cơ khí 7520103 3. Công nghệ kỹ thuật ô tô 7510205 4. Kỹ thuật ô tô 7520130	1. Cơ kỹ thuật 7520101 2. Kỹ thuật nhiệt 7520115 3. Kỹ thuật hàng không 7520120 4. Kỹ thuật công nghiệp 7520117 5. Kỹ thuật tàu thủy 7520122 6. Kỹ thuật cơ điện tử 7520114 7. Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử 7510203 8. Công nghệ chế tạo máy 7510202 9. Công nghệ kỹ thuật cơ khí 7510201 10. Công nghệ kỹ thuật giao thông 7510104 (Trường Đại học GTVT) 11. Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 7520118 12. Kỹ thuật không gian 7520121	1. Lý thuyết động cơ (ME0.501.3) 2. Truyền động thủy lực và khí nén (ME0.102.2) 3. Truyền động điện (ME4.104.2)	3 2 2	1. Toán cao cấp (dành cho khối Kỹ thuật) 2. Sức bền vật liệu

STT	Ngành/ Chương trình tuyển sinh			Tên, mã ngành/ Nhóm ngành tốt nghiệp đại học dự tuyển không phải học bổ sung kiến thức	Ngành/ Nhóm ngành tốt nghiệp đại học dự tuyển phải học bổ sung kiến thức			Môn thi
	Tên ngành (khối ngành)	Mã số	Chỉ tiêu dự kiến		Tên, mã Ngành/ Chuyên ngành/ Khối ngành	Học phần bổ sung kiến thức		
						Tên (mã) học phần	Số TC	
6	Kỹ thuật ô tô (Khối ngành V)	8520130	10	1. Kỹ thuật ô tô 7520130 2. Kỹ thuật cơ khí 7520103 (gồm các chuyên ngành: Cơ khí ô tô, Cơ điện tử ô tô, Cơ khí giao thông công chính, Cơ giới hóa xây dựng công trình giao thông) 3. Công nghệ kỹ thuật ô tô 7510205 4. Kỹ thuật cơ khí động lực 7520116 (gồm các chuyên ngành: Cơ khí ô tô, Cơ điện tử ô tô)	1. Các chuyên ngành khác thuộc ngành: 1.1. Kỹ thuật cơ khí động lực 7520116; 1.2. Kỹ thuật cơ khí 7520103; 2. Các ngành: 2.1. Kỹ thuật hàng không 7520120; 2.2. Kỹ thuật tàu thủy 7520122; 2.3. Công nghệ Kỹ thuật cơ khí 7510201; 2.4. Công nghệ Kỹ thuật tàu thủy 7510207. 3. Các ngành: Kỹ thuật cơ điện tử (7520114); Kỹ thuật nhiệt (7520115) của Trường Đại học giao thông vận tải	1. Lý thuyết ô tô (ME5.006.3) 2. Kết cấu và tính toán ô tô (ME5.005.3)	3 3	1. Toán cao cấp (dành cho khối Kỹ thuật) 2. Lý thuyết ô tô
7	Kỹ thuật điện tử (Khối ngành V)	8520203	19	1. Kỹ thuật điện 7520201 2. Kỹ thuật radar - dẫn đường 7520204 3. Kỹ thuật thủy âm 7520205 4. Kỹ thuật điện tử - viễn thông 7520207 5. Kỹ thuật y sinh 7520212 6. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa 7520216 7. Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử 7510301 8. Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông 7510302 9. Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa 7510303	1. Kỹ thuật ô tô 7520130 2. Kỹ thuật cơ điện tử 7520114 3. Kỹ thuật hóa học 7520301 4. Kỹ thuật vật liệu 7520309 5. Vật lý kỹ thuật 7520401	1. Xử lý tín hiệu số (EE2.004.3) 2. Kỹ thuật vi xử lý (EE0.004.3)	3 3	1. Toán cao cấp (dành cho khối Kỹ thuật) 2. Xử lý tín hiệu số
8	Kỹ thuật viễn thông (Khối ngành V)	8520208	08	1. Kỹ thuật điện tử - viễn thông 7520207 2. Kỹ thuật radar - dẫn đường 7520204 3. Kỹ thuật thủy âm 7520205 4. Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông 7510302	1. Kỹ thuật điện 7520201 2. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa 7520216 3. Kỹ thuật y sinh 7520212 4. Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử 7510301 5. Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa 7510303	1. Lý thuyết thông tin (EE2.006.3) 2. Mạng viễn thông (EE2.007.2)	3 2	1. Toán cao cấp (dành cho khối Kỹ thuật) 2. Xử lý tín hiệu số

STT	Ngành/ Chương trình tuyển sinh			Tên, mã ngành/ Nhóm ngành tốt nghiệp đại học dự tuyển không phải học bổ sung kiến thức	Ngành/ Nhóm ngành tốt nghiệp đại học dự tuyển phải học bổ sung kiến thức			Môn thi
	Tên ngành (khối ngành)	Mã số	Chỉ tiêu dự kiến		Tên, mã Ngành/ Chuyên ngành/ Khối ngành	Học phần bổ sung kiến thức		
						Tên (mã) học phần	Số TC	
9	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Khối ngành V)	8520216	16	1. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa 7520216 2. Kỹ thuật điện 7520201	1. Kỹ thuật cơ điện tử 7520114 2. Kỹ thuật nhiệt 7520115 3. Kỹ thuật Robot 7520107 4. Kỹ thuật điện tử - viễn thông 7520207 5. Kỹ thuật điện, điện tử 7520215	1. Hệ thống điều khiển tuyến tính (EE0.010.3) 2. Truyền động điện (EE0.012.3)	3 3	1. Toán cao cấp (dành cho khối Kỹ thuật) 2. Lý thuyết điều khiển tự động
10	Công nghệ thông tin (Khối ngành V)	8480201	23	1. Công nghệ thông tin 7480201 2. An toàn thông tin 7480202	1. Khoa học máy tính 7480101 2. Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu 7480102 3. Kỹ thuật phần mềm 7480103 4. Hệ thống thông tin 7480104 5. Kỹ thuật máy tính 7480106 6. Trí tuệ nhân tạo 7480107 7. Công nghệ kỹ thuật máy tính 7480108	1. Cấu trúc dữ liệu và giải thuật (IT1.109.3) 2. Cơ sở dữ liệu (IT1.110.3) 3. Lập trình hướng đối tượng (IT1.108.3)	3 3 3	1. Toán cao cấp (dành cho khối Kỹ thuật) 2. Tin học cơ sở
11	Quản lý xây dựng (Khối ngành V)	8580302	40	1. Quản lý xây dựng 7580302 2. Kinh tế xây dựng 7580301	1. Kiến trúc 7580101 2. Kiến trúc cảnh quan 7580102 3. Kiến trúc nội thất 7580103 4. Kiến trúc đô thị 7580104 5. Quy hoạch vùng và đô thị 7580105 6. Quản lý đô thị và công trình 7580106 7. Thiết kế nội thất 7580108 8. Bảo tồn di sản kiến trúc - Đô thị 7580111 9. Đô thị học 7580112 10. Kỹ thuật xây dựng 7580201 11. Kỹ thuật xây dựng công trình thủy 7580202 12. Kỹ thuật xây dựng công trình biển 7580203 13. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông 7580205 14. Kỹ thuật cơ sở hạ tầng 7580210 15. Địa kỹ thuật xây dựng 7580211 16. Kỹ thuật tài nguyên nước 7580212 17. Kỹ thuật cấp thoát nước 7580213	1. Kinh tế xây dựng (CM1.106.2) 2. Lập và phân tích dự án đầu tư xây dựng (CM2.101.2)	2 2	1. Toán cao cấp (dành cho khối Kỹ thuật) 2. Cơ sở quản lý xây dựng

STT	Ngành/ Chương trình tuyển sinh			Tên, mã ngành/ Nhóm ngành tốt nghiệp đại học dự tuyển không phải học bổ sung kiến thức	Ngành/ Nhóm ngành tốt nghiệp đại học dự tuyển phải học bổ sung kiến thức			Môn thi
	Tên ngành (khối ngành)	Mã số	Chỉ tiêu dự kiến		Tên, mã Ngành/ Chuyên ngành/ Khối ngành	Học phần bổ sung kiến thức		
						Tên (mã) học phần	Số TC	
					Các ngành đại học khác thuộc khối ngành kỹ thuật và khối ngành kinh tế liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản lý, quản trị. Thí sinh đăng ký dự thi phải có ít nhất 2 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực quản lý xây dựng.	1. Kinh tế xây dựng (CM1.106.2) 2. Kế toán xây dựng cơ bản (CM1.113.4) 3. Lập và phân tích dự án đầu tư xây dựng (CM2.101.2)	2 2 2	1. Toán cao cấp (dành cho khối Kỹ thuật) 2. Cơ sở quản lý xây dựng
12	Tổ chức và quản lý vận tải (Khối ngành VII)	8840103	26	1. Khai thác vận tải 7840101 2. Kinh tế vận tải 7840104 3. Quản lý hoạt động bay 7840102 4. Khoa học hàng hải 7840106	Các ngành thuộc nhóm Dịch vụ vận tải và các ngành khác thuộc nhóm ngành có mã số 78490	1. Nhập môn tổ chức vận tải (TE7.003.2) 2. Nhập môn ngành Kinh tế vận tải (TE3.001.3)	2 3	1. Toán cao cấp (dành cho khối Kỹ thuật) 2. Nhập môn vận tải
					Các ngành đại học khác thuộc khối ngành kỹ thuật và khối ngành kinh tế liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản lý, quản trị. Thí sinh đăng ký dự thi phải có ít nhất 2 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tổ chức và quản lý vận tải.	1. Nhập môn tổ chức vận tải (TE7.003.2) 2. Nhập môn ngành Kinh tế vận tải (TE3.001.3) 3. An toàn vận tải (TE0.011.2)	2 3 2	
13	Quản trị kinh doanh (Khối ngành III)	8340101	38	1. Quản trị kinh doanh 7340101 2. Khối Kinh doanh 73401	1. Khối Quản trị - Quản lý 73404 2. Khối Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm 73402 3. Khối Kế toán - Kiểm toán 73403	1. Quản trị Marketing (TE5.004.3) 2. Quản trị tài chính (TE0.507.3)	3 3	1. Toán cao cấp (dành cho khối Kinh tế) 2. Quản trị học
					Các ngành đại học khác liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản lý, quản trị. Thí sinh đăng ký dự thi phải có ít nhất 2 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực quản lý, quản trị.	1. Quản trị Marketing (TE5.004.3) 2. Quản trị tài chính (TE0.507.3) 3. Quản trị học (TE0.506.3)	3 3 2	

STT	Ngành/ Chương trình tuyển sinh			Tên, mã ngành/ Nhóm ngành tốt nghiệp đại học dự tuyển không phải học bổ sung kiến thức	Ngành/ Nhóm ngành tốt nghiệp đại học dự tuyển phải học bổ sung kiến thức			Môn thi
	Tên ngành (khối ngành)	Mã số	Chỉ tiêu dự kiến		Tên, mã Ngành/ Chuyên ngành/ Khối ngành	Học phần bổ sung kiến thức		
						Tên (mã) học phần	Số TC	
14	Quản lý kinh tế (Khối ngành VII)	8310110	40	1. Kinh tế 7310101 2. Kinh tế đầu tư 7310104 3. Kinh tế phát triển 7310105 4. Kinh tế quốc tế 7310106 5. Thống kê kinh tế 7310107	1. Toán kinh tế 7310108 2. Kinh tế chính trị 7310102 3. Kinh tế số 7310109	1. Khoa học quản lý 2. Kế hoạch kinh doanh	2 2	1. Toán cao cấp (dành cho khối Kinh tế) 2. Khoa học quản lý
					1. Khối Khoa học chính trị 73102 2. Khối Xã hội học và Nhân học 73103 3. Các ngành đại học khác liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản lý, quản trị. Thí sinh đăng ký dự thi phải có ít nhất 2 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực quản lý, quản trị.	1. Khoa học quản lý 2. Kế hoạch kinh doanh 3. Kinh tế học	2 2 2	

Ghi chú: Với các trường hợp tốt nghiệp đại học các ngành không có trong danh mục, Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét cụ thể.

Phụ lục 2:
BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ VĂN BẰNG HOẶC CHỨNG CHỈ
NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 VÀ BẬC 4 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ
6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG
TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Kèm theo Thông báo số: /TB-ĐHGTVT ngày / /2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học GTVT)

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45	46 - 93
		TOEFL ITP	450 - 499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance francaise diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCP: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2

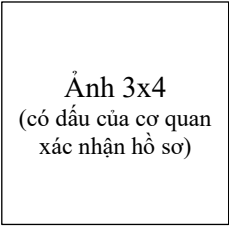
(Lưu ý: Các đơn vị được Bộ giáo dục và Đào tạo phê duyệt cấp chứng chỉ được cập nhật tại website: **moet.gov.vn**).

Phụ lục 3:
DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CẤP CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ THEO KHUNG NĂNG
LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM (TIẾNG ANH)
DO BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CÔNG BỐ

(Kèm theo Thông báo số: /TB-ĐHGTVT ngày / /2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học GTVT)

STT	Tên đơn vị
1	Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh
2	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế
3	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội
4	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng
5	Đại học Thái Nguyên
6	Trường Đại học Cần Thơ
7	Trường Đại học Hà Nội
8	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
9	Trường Đại học Vinh
10	Trường Đại học Sài Gòn
11	Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh
12	Trường Đại học Trà Vinh
13	Trường Đại học Văn Lang
14	Trường Đại học Quy Nhơn
15	Trường Đại học Tây Nguyên
16	Học viện An ninh Nhân dân
17	Học viện Báo chí Tuyên truyền
18	Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh (HUIT)
19	Trường Đại học Thương mại
20	Học viện Khoa học Quân sự
21	Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM
22	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM
23	Học viện Cảnh sát Nhân dân
24	Đại học Bách Khoa Hà Nội
25	Trường Đại học Nam Cần Thơ
26	Trường Đại học Ngoại thương
27	Trường Đại học Công nghiệp TP. HCM
28	Trường Đại học Kinh tế quốc dân
29	Trường Đại học Kinh tế TP. HCM
30	Trường Đại học Lạc Hồng
31	Trường Đại học Đồng Tháp
32	Trường Đại học Duy Tân
33	Trường Đại học Phenikaa
34	Học Viện Ngân hàng
35	Trường ĐH Kinh tế Tài chính - Marketing
36	Trường ĐH Thành Đông
37	Trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh
38	Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng

(Lưu ý: Danh sách các đơn vị cấp chứng chỉ ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (Tiếng Anh) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố được cập nhật tại website: moet.gov.vn. Mẫu chứng chỉ thực hiện theo Quyết định số 5023/QĐ-BGDĐT ngày 30/11/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU DỰ TUYỂN

(Tuyển sinh trình độ thạc sĩ - Dành cho thí sinh xét tuyển)

Kính gửi: Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học GTVT

Tên tôi là:

Có nguyện vọng xét tuyển trình độ thạc sĩ ngành:

Xét tuyển đợt năm 202.

Điểm trung bình các học phần Toán cao cấp (thang điểm 10):

Điểm trung bình giai đoạn học đại học (thang điểm 10):

Trình độ Ngoại ngữ (Tiếng Anh): Số CCCD:

Điện thoại: Email:

I. SƠ YẾU LÝ LỊCH

1) Cửa bản thân:

Họ và tên khai sinh (viết chữ in hoa có dấu):

Tên thường gọi: Giới tính:

Sinh ngày tháng năm 19

Nơi sinh:

Dân tộc: Tôn giáo:

Hộ khẩu thường trú (số nhà, đường phố, xã (phường), huyện (quận), tỉnh (thành phố)):

Chức vụ và nơi làm việc:

Đoàn thể tham gia (Đảng viên, Đoàn TNCS HCM):

Đã tốt nghiệp Đại học: Năm:

Ngành: Chuyên ngành: Loại:

Bằng thạc sĩ (nếu có) ngành:

Chuyên ngành:

Trình độ Ngoại ngữ:

2) Quá trình học tập và làm việc của bản thân (chỉ ghi từ khi tốt nghiệp Đại học):

Từ ngày tháng năm	Đến ngày tháng năm	Học hoặc làm việc gì	Ở đâu	Thành tích học tập và làm việc

3) Khen thưởng, kỷ luật:

a) Khen thưởng (ghi rõ cấp cao nhất đã khen thưởng):

.....

Kỷ luật (cần ghi rõ thời gian bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên):

.....

II. THÀNH PHẦN GIA ĐÌNH

Họ và tên Cha: Năm sinh:.....

Nghề nghiệp: Nơi làm việc:

Nơi ở:.....

Họ và tên Mẹ:..... Năm sinh:.....

Nghề nghiệp: Nơi làm việc:

Nơi ở:.....

Họ và tên Vợ (hoặc chồng): Năm sinh:.....

Nghề nghiệp: Nơi làm việc:

Nơi ở:.....

III. TỰ NHẬN XÉT BẢN THÂN

1. Phẩm chất (nêu những nét chính):.....

2. Năng lực:

3. Sở trường:.....

IV. LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thực, nếu có điều gì sai trái, tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., Ngày.....tháng.....năm.....

Người khai

(Ký và ghi rõ họ tên)

V. XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN (HOẶC CHÍNH QUYỀN CẤP PHƯỜNG, XÃ) QUẢN LÝ NGƯỜI DỰ THI

Tôi là: Chức vụ:

Xác nhận hồ sơ của anh, chị:.....

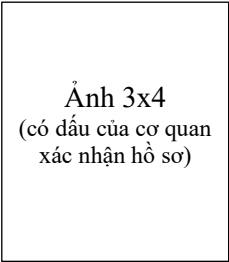
Hiện nay làm việc tại:.....

.....

Khai như trên là đúng sự thực.

....., Ngày.....tháng.....năm.....

Ký tên và đóng dấu



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU DỰ TUYỂN

(Tuyển sinh trình độ thạc sĩ - Dành cho thí sinh thi tuyển)

Kính gửi: Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học GTVT

Tên tôi là:
Có nguyện vọng thi tuyển trình độ thạc sĩ ngành:.....
Thi tuyển đợt năm 202..... Số CCCD:
Điện thoại:..... Email:

I. SƠ YẾU LÝ LỊCH

1) Của bản thân:

Họ và tên khai sinh (viết chữ in hoa có dấu):.....
Tên thường gọi: Giới tính:
Sinh ngày.....tháng..... năm 19
Nơi sinh:
Dân tộc: Tôn giáo:
Hộ khẩu thường trú (số nhà, đường phố, xã (phường), huyện (quận), tỉnh (thành phố)):
.....
Chức vụ và nơi làm việc:
Đoàn thể tham gia (Đảng viên, Đoàn TNCS HCM):
Đã tốt nghiệp Đại học: Năm:
Ngành: Chuyên ngành:..... Loại:.....
Bằng thạc sĩ (nếu có) ngành:
Chuyên ngành:.....
Trình độ Ngoại ngữ:.....

2) Quá trình học tập và làm việc của bản thân (chỉ ghi từ khi tốt nghiệp Đại học):

Từ ngày tháng năm	Đến ngày tháng năm	Học hoặc làm việc gì	Ở đâu	Thành tích học tập và làm việc

3) Khen thưởng, kỷ luật:

a) Khen thưởng (ghi rõ cấp cao nhất đã khen thưởng):

.....

Kỷ luật (cần ghi rõ thời gian bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên):

.....

II. THÀNH PHẦN GIA ĐÌNH

Họ và tên Cha: Năm sinh:

Nghề nghiệp: Nơi làm việc:

Nơi ở:

Họ và tên Mẹ: Năm sinh:

Nghề nghiệp: Nơi làm việc:

Nơi ở:

Họ và tên Vợ (hoặc chồng): Năm sinh:

Nghề nghiệp: Nơi làm việc:

Nơi ở:

III. TỰ NHẬN XÉT BẢN THÂN

1. Phẩm chất (nêu những nét chính):

2. Năng lực:

3. Sở trường:

IV. LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thực, nếu có điều gì sai trái, tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., Ngày.....tháng.....năm.....

Người khai

(Ký và ghi rõ họ tên)

V. XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN (HOẶC CHÍNH QUYỀN CẤP PHƯỜNG, XÃ) QUẢN LÝ NGƯỜI DỰ THI

Tôi là: Chức vụ:

Xác nhận hồ sơ của anh, chị:

Hiện nay làm việc tại:

.....

Khai như trên là đúng sự thực.

....., Ngày.....tháng.....năm.....

Ký tên và đóng dấu